

Bản án số 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày 28/01/2022

*V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa
chị N với anh T*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Thái

2. Bà Đỗ Thị Hoài Mơ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 300/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 2 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị N, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn V 2, xã S, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

2. *Bị đơn:* Anh Lưu Đình T, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã S, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Bùi Thị N trình bày: Năm 2012 chị kết hôn với anh Lưu Đình T. Trước khi kết hôn chị và anh T có được tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện Lục Nam. Sau đám cưới chị về chung sống cùng anh T Ny. Sau khi sinh con, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, xúc phạm nhau, có lần chồng còn dẫn tới đánh nhau. Nguyên nhân do chị và anh T không hiểu nhau, ngày càng bất đồng về quan điểm sống. Năm 2016, chị bỏ về nhà mẹ đẻ chị ở, từ đó chị và anh T chấm dứt mọi quan hệ tình cảm cũng như kinh tế, ai sống thế nào thì mặc, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm

vợ chồng giữa chị và anh T không còn, không thể đoàn tụ gia đình được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh Lưu Đình T sinh được con chung là Lưu Đình X, sinh ngày 01/12/2012, đang ở với anh T, phát triển bình thường. Ly hôn, chị đồng ý để cháu X tiếp tục ở với anh T.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Lưu Đình T, nhưng anh T không đến trụ sở Tòa án làm việc, cung không cung cấp bản tự khai và tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị Bùi Thị N được ly hôn anh Lưu Đình T. Về con chung: Giao cho anh T tiếp tục nuôi con, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa lần thứ nhất cho các đương sự trong vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị Bùi Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào các Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bùi Thị N kết hôn với anh Lưu Đình T trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Lục Nam ngày 20/02/2012, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Ban đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, sau đó nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống. Chị N và anh T sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm cũng như kinh tế đã lâu, ai sống thế nào thì mặc, không ai quan tâm đến ai. Xét mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị N ly hôn anh T.

[3]. Về con chung: Chị Bùi Thị N và anh Lưu Đình T sinh được con chung là Lưu Đình X, sinh ngày 01/12/2012. Từ khi chị N và anh X sống ly thân (2016) cháu X vẫn ở cùng với anh T, để tránh xáo trộn về cuộc sống và cũng là nguyện vọng của cháu X nên giao cháu X cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[6]. Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 24, khoản 1 Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Bùi Thị N ly hôn với anh Lưu Đình T.

2. *Về con chung*: Giao cho anh Lưu Đình T tiếp tục nuôi con là Lưu Đình X, sinh ngày 01/12/2012. Cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét. Chị Bùi Thị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

3. *Về án phí*: Chị Bùi Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số 0013283 ngày 07 tháng 10 năm 2021, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. *Về kháng cáo*: Báo cho các đương sự vắng mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Ủy ban nhân xã S;
- Lưu hồ sơ, v/p.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Huân

